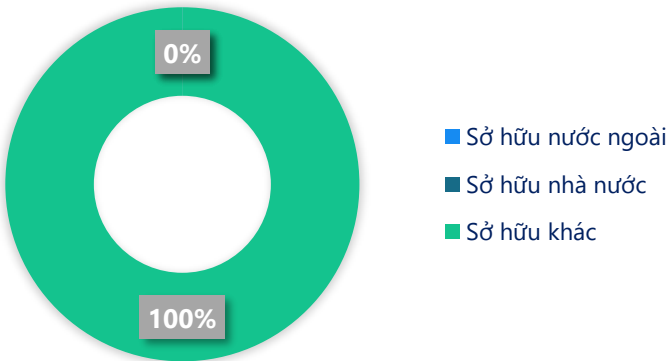


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,442
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,750
SL cổ phiếu LH		11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,802
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		275
P/E		6.2
EPS		3,927

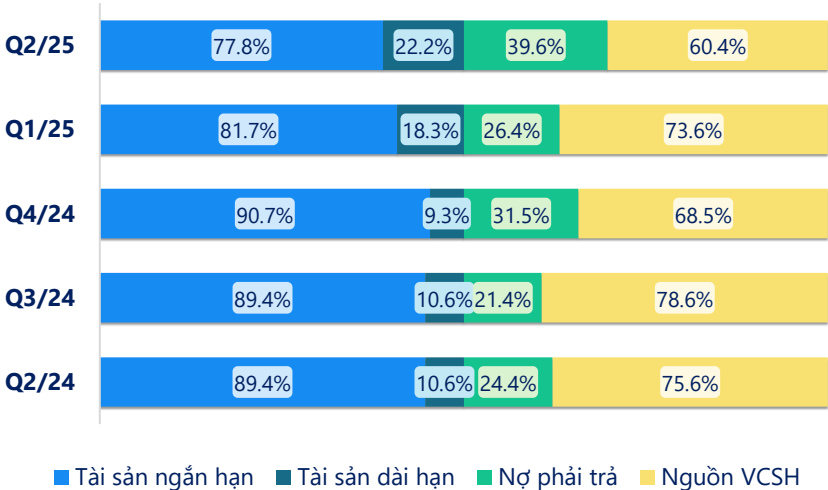
	YTD	1T	3T	6T
CMD	17.3%	9.7%	9.7%	13.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



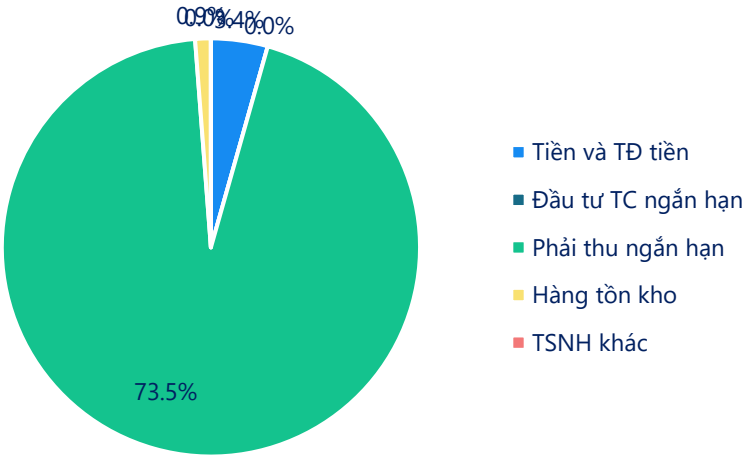
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

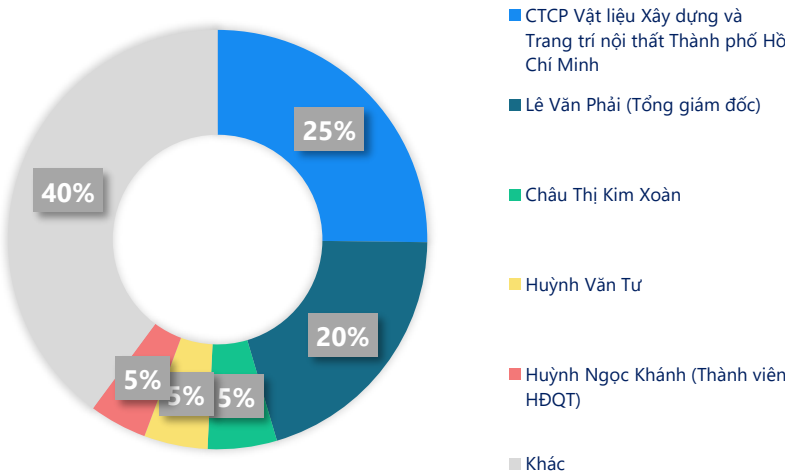
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

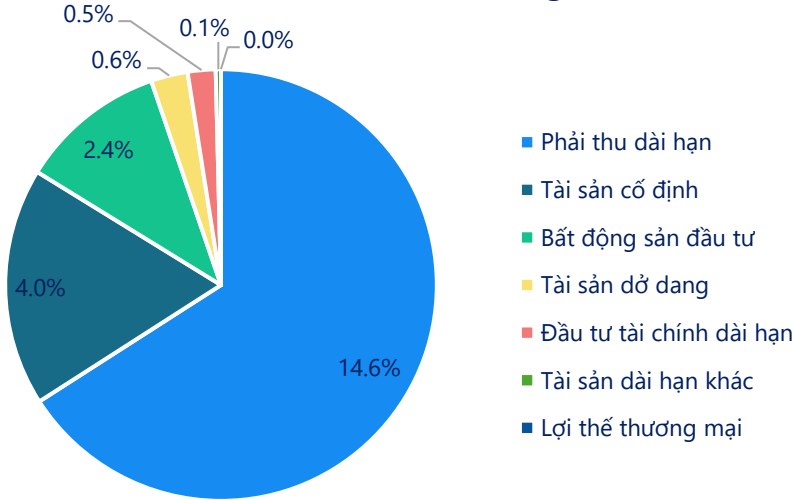
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



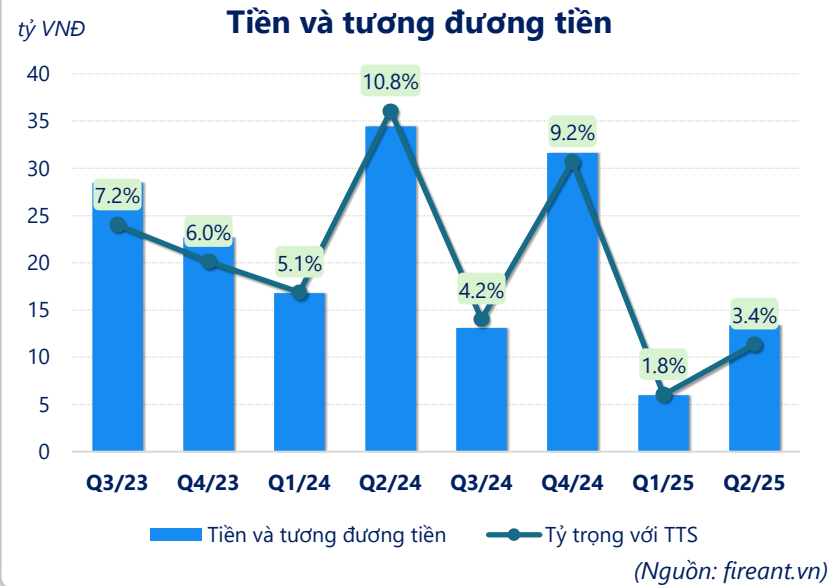
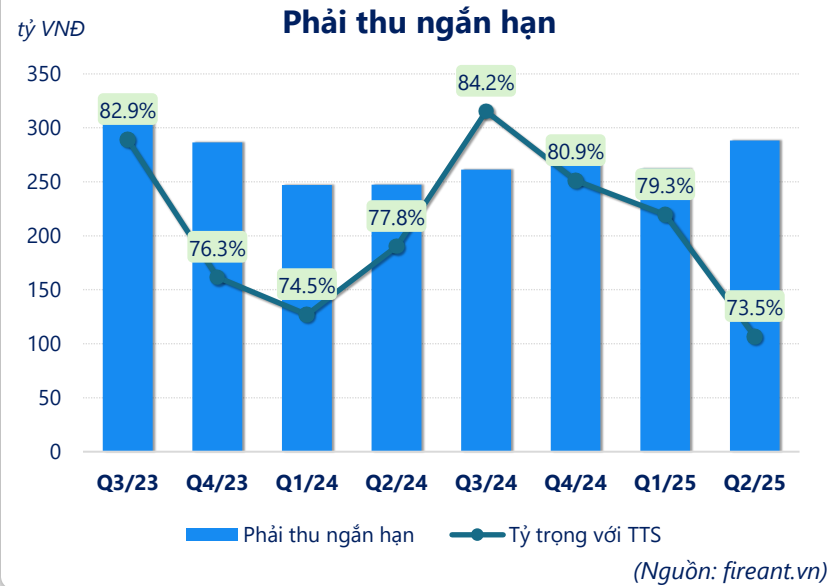
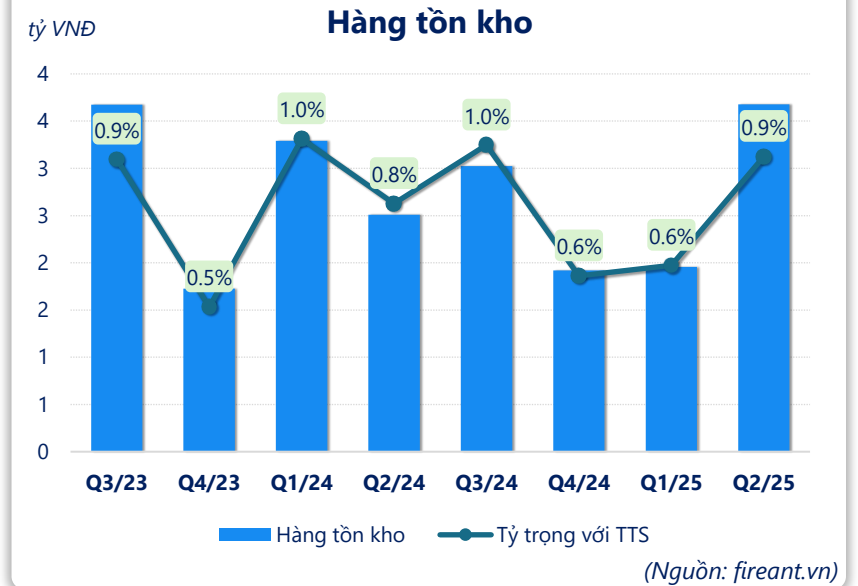
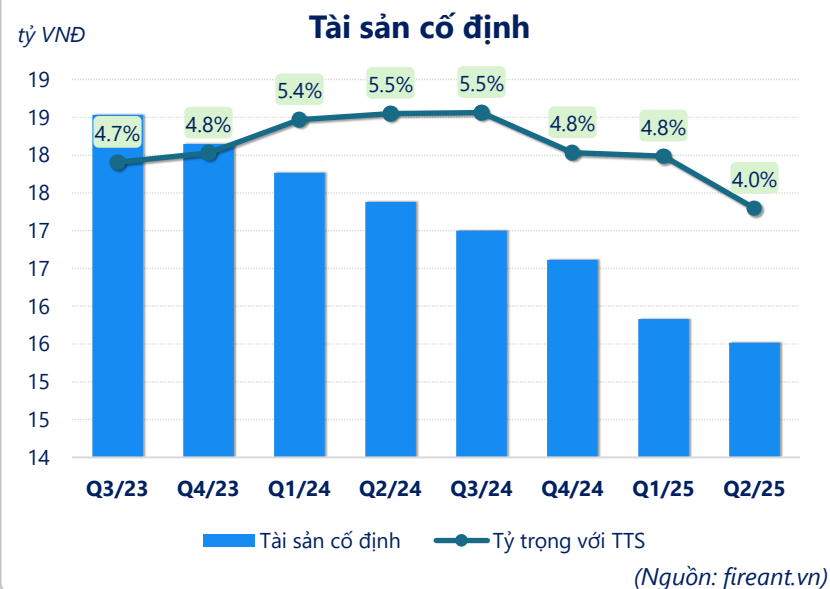
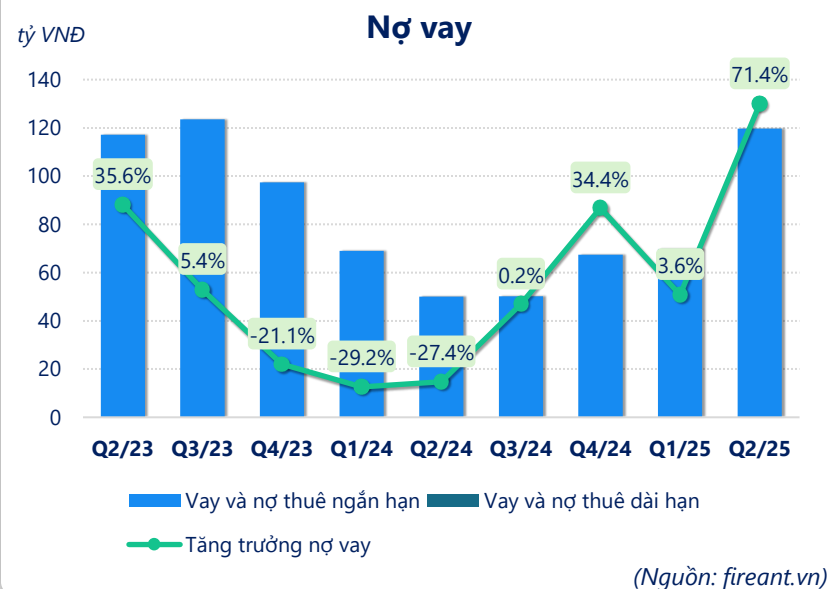
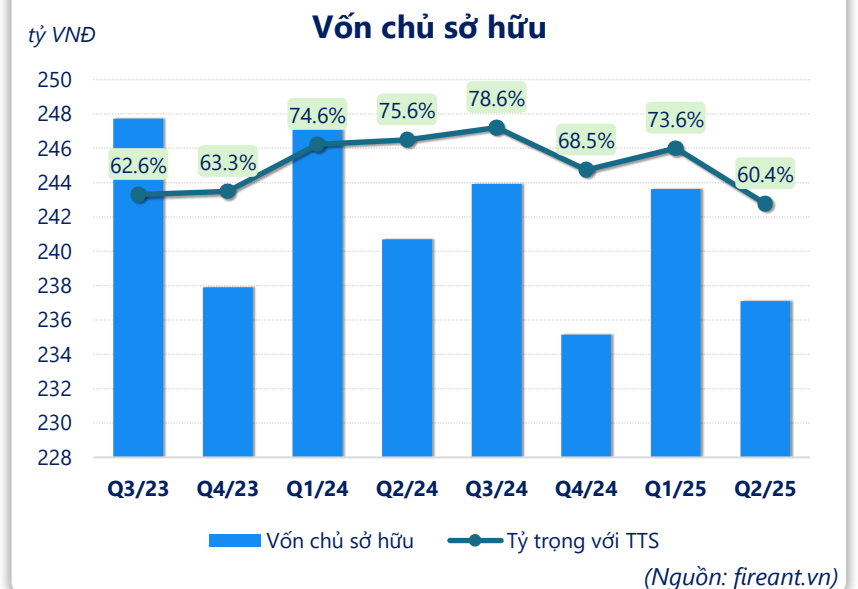
(Nguồn: fireant.vn)

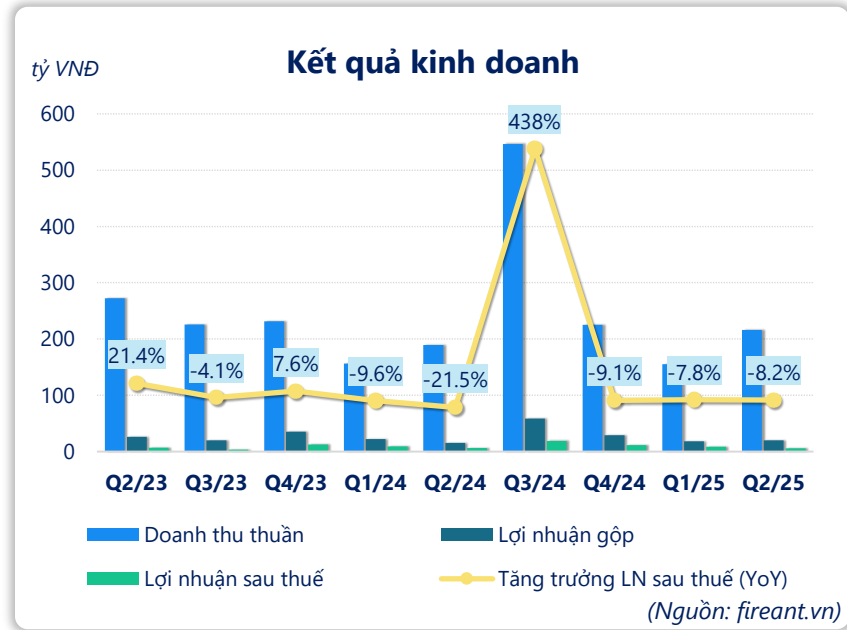
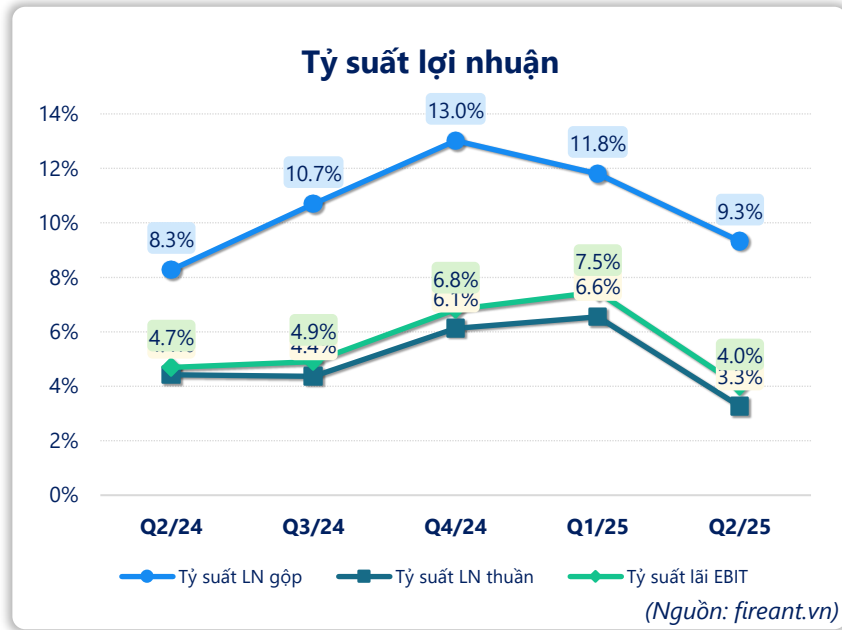
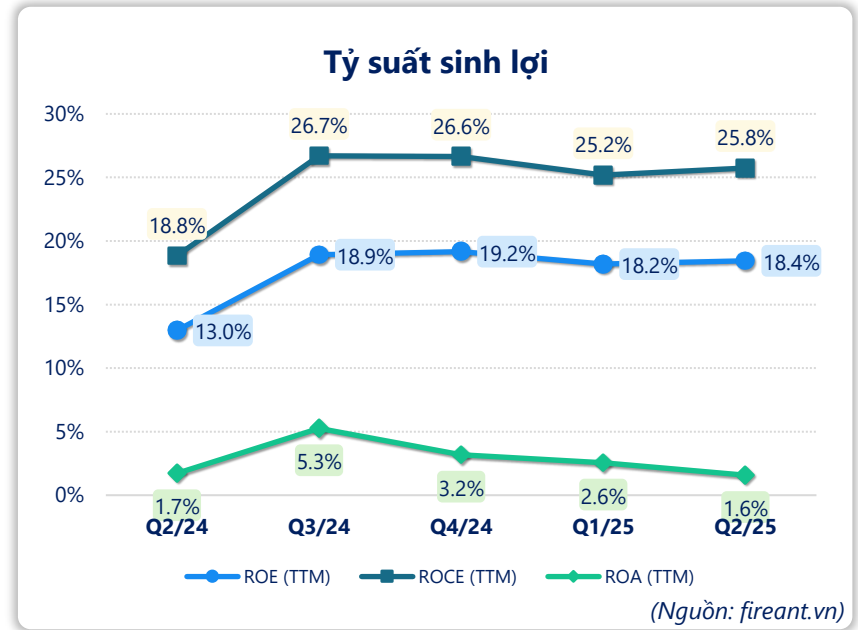
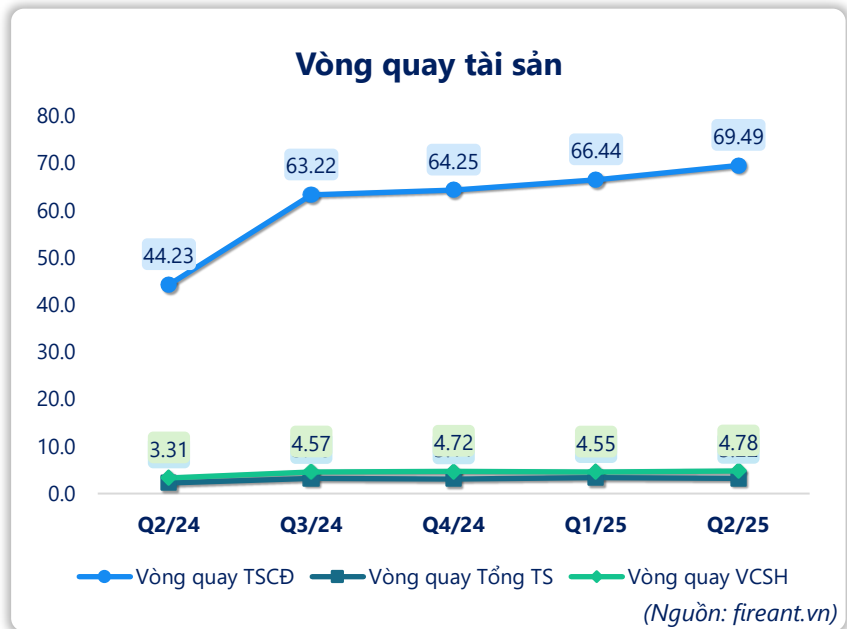
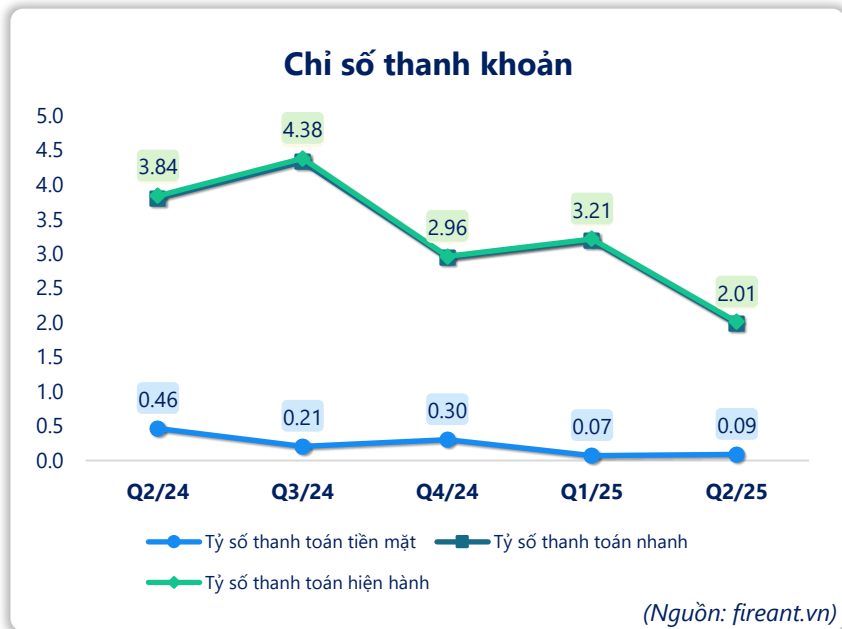
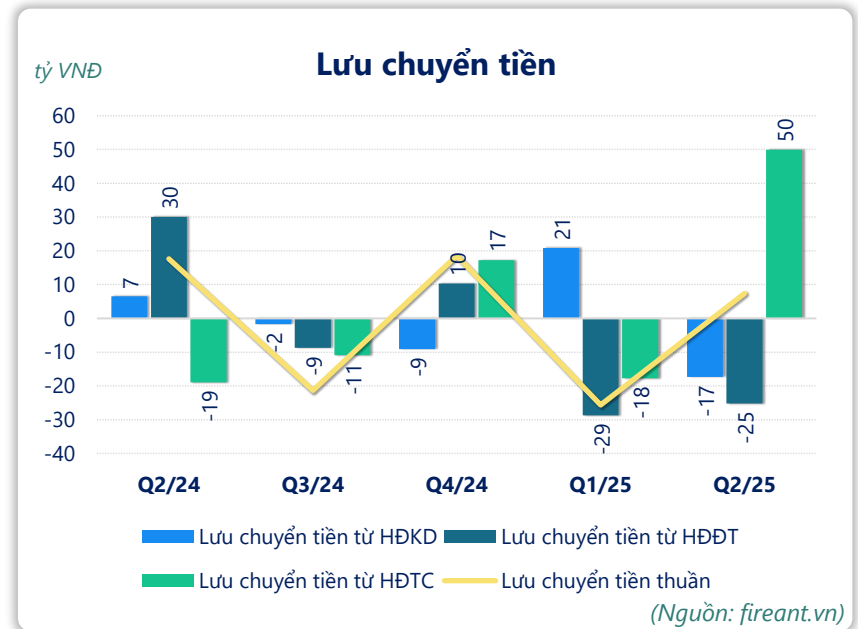
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	392	342	14.6%
Tài sản ngắn hạn	305	310	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	13.4	31.6	-57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	288	277	4.1%
Hàng tồn kho	3.68	1.92	91.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.02	17.6%
Tài sản dài hạn	86.9	32.0	172%
Phải thu dài hạn	57.3	0.58	9779%
Tài sản cố định	15.5	16.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	9.54	9.79	-2.6%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.77	2.6%
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.84	-59.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	107	44.6%
Nợ ngắn hạn	152	104	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	67.4	77.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	5.54	100%
Nợ dài hạn	3.19	3.14	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	235	0.8%
Vốn chủ sở hữu	237	235	0.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	189	546	225	155	216
Giá vốn hàng bán	174	488	196	137	196
Lợi nhuận gộp	15.7	58.4	29.3	18.3	20.1
Doanh thu HĐTC	2.12	3.83	1.96	0.80	3.11
Chi phí TC	1.03	3.54	1.06	1.01	1.56
Chi phí lãi vay	1.15	3.54	1.02	1.01	1.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.51	25.4	9.17	5.27	10.6
Chi phí QLDN	-1.14	9.47	7.25	2.67	4.01
LN thuần từ HĐKD	8.37	23.9	13.8	10.2	7.05
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.64	0.55	0.41	-0.01
LN trước thuế	7.72	23.2	14.3	10.6	7.04
Lợi nhuận sau thuế	6.15	18.6	11.4	8.47	5.60
LNST của CĐ cty mẹ	6.15	18.6	11.4	8.47	5.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.53	-1.73	-9.07	20.8	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.0	-8.74	10.4	-28.7	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-10.9	17.3	-17.8	49.9
Tiền đầu kỳ	16.8	34.4	13.1	31.6	5.98
Lưu chuyển tiền thuần	17.6	-21.4	18.5	-25.6	7.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.4	13.1	31.6	5.98	13.4

(Nguồn: fireant.vn)